CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, Lương Bằng, Kim Động, Hưng Yên

MST: 0900264799

♦♦♦

Thuanduc Jsc.,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-10-15 14:40:40
Foxit Reader Version: 9.0.1

Hưng Yên, năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
Ký ngày: 15/10/2019 14:38:02

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, Lương Bằng, Kim Động, Hưng Yên

MST: 0900264799

♦♦♦

Thuanduc Jsc.,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2019

Hưng Yên, năm 2019

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	6
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	7
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	8 - 31

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**830.300.156.317**	**633.798.966.572**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**9.325.238.558**	**11.470.227.513**
1. Tiền	111		9.325.238.558	11.470.227.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**840.000.000**	**840.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.02a**	840.000.000	840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231.715.227.582**	**166.072.941.257**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03**	184.736.511.888	140.006.706.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04**	44.086.679.252	20.842.658.461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05a**	2.892.036.442	5.223.576.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**572.026.317.353**	**438.678.037.565**
1. Hàng tồn kho	141		572.026.317.353	438.678.037.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.393.372.824**	**16.737.760.237**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.07a**	910.605.845	658.485.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.482.766.979	16.079.274.936
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**300.375.191.539**	**252.432.459.619**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**519.853.917**	**688.092.731**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	**V.05b**	519.853.917	688.092.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	**220**		**230.562.098.441**	**215.018.477.365**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	228.234.478.794	207.658.416.935
- Nguyên giá	*222*		326.067.698.519	283.788.422.404
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(97.833.219.725)*	*(76.130.005.469)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.09**	2.289.174.618	7.308.307.506
- Nguyên giá	*225*		4.050.381.818	*9.896.297.902*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		(1.761.207.200)	*(2.587.990.396)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	38.445.029	51.752.924
- Nguyên giá	*228*		143.200.000	*143.200.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		(104.754.971)	*(91.447.076)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**23.252.636.430**	**356.267.588**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạ	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**V.11**	23.252.636.430	356.267.588
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**44.160.000.000**	**33.680.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**V.02b**	33.500.000.000	33.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	**V.02a**	10.660.000.000	180.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.880.602.751**	**2.689.621.935**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.07b**	1.880.602.751	2.689.621.935
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.130.675.347.856**	**886.231.426.191**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**790.760.439.792**	**582.338.445.705**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**735.609.301.761**	**548.944.684.179**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.12**	161.310.764.618	50.442.833.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.13**	10.740.909.558	12.735.630.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.14**	9.235.855.455	14.106.234.773
4. Phải trả người lao động	314		8.573.461.979	7.014.005.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.15**	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.16**	1.924.659.124	2.499.482.473
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.17**	543.823.651.027	462.146.497.925
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính ph	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**55.151.138.031**	**33.393.761.526**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	143.615.212
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55.151.138.031	33.250.146.314
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**339.914.908.064**	**303.892.980.486**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**339.914.908.064**	**303.892.980.486**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		279.999.990.000	250.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		279.999.990.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.914.918.064	53.892.980.486
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		*23.892.990.486*	17.805.225.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*36.021.927.578*	*36.087.754.538*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.130.675.347.856**	**886.231.426.191**

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	01/01/2019-30/09/2019	01/01/2018-30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	284.081.286.436	207.057.793.751	773.027.070.237	522.592.194.477
2. Các khoản giảm trừ	**02**			-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		284.081.286.436	207.057.793.751	773.027.070.237	522.592.194.477
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	236.824.902.524	176.693.197.035	661.075.709.462	443.548.661.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		47.256.383.912	30.364.596.716	111.951.360.775	79.043.533.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	510.020.770	1.248.436	1.606.234.188	361.729.894
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	11.307.522.798	6.990.964.931	32.116.863.262	18.572.561.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.095.696.781*	*6.841.389.397*	*30.384.551.840*	*18.087.725.287*
8. Chi phí bán hàng	**24**	**VI.5a**	5.259.725.252	5.157.152.806	14.100.883.339	11.051.236.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5b**	7.642.758.056	7.100.199.562	19.101.094.918	18.090.236.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		23.556.398.576	11.117.527.853	48.238.753.444	31.691.227.818
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	336.650.743	565.347.932	1.257.536.548	1.419.526.997
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	1.348.170.386	314.775.359	2.825.892.001	700.129.978
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		(1.011.519.643)	250.572.573	(1.568.355.453)	719.397.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		22.544.878.933	11.368.100.426	46.670.397.991	32.410.624.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.8**	4.772.395.105	2.309.553.958	10.648.470.413	6.482.124.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		17.772.483.828	9.058.546.468	36.021.927.578	25.928.499.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	711	362	1.421	1.037

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý III/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***46.670.397.991***	***32.410.624.837***
2. Điều chỉnh cho các khoản		50.952.888.495	32.576.510.725
+ Khấu hao tài sản cố định	02	20.889.738.955	14.492.971.823
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(316.058.085)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.344.215)	(4.186.385)
+ Chi phí lãi vay	06	30.384.551.840	18.087.725.287
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***97.623.286.486***	***64.987.135.562***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(64.877.539.554)	(16.112.076.449)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(133.348.279.788)	(157.017.385.446)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	110.391.645.616	47.311.238.891
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	556.898.640	(445.188.223)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.384.551.840)	(18.087.725.287)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.610.769.882)	(81.165.035)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**(35.649.310.322)**	**(79.445.165.987)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(59.329.728.873)	(29.544.871.817)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ khác		(10.480.000.000)	(540.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(33.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.344.215	4.186.385
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(69.804.384.658)**	**(63.580.685.432)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	670.153.501.078	509.999.735.971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(565.041.810.731)	(389.962.099.100)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.533.545.528)	(3.148.752.009)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**103.578.144.819**	**116.888.884.862**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(1.875.550.161)**	**(26.136.966.557)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**11.470.227.513**	**36.784.440.611**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	(269.438.794)	(127.292.936)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**9.325.238.558**	**10.520.181.118**

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Thuận Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sản phẩm từ plastic và tái chế phế liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.020 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 715 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán

tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 6 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, thành phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Tiền mặt	2.116.198.040	1.129.494.694
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.209.040.518	10.340.732.819
+ Tiền gửi VND	4.492.500.373	3.283.748.621
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh Hưng Yên	*1.335.078.240*	*357.898.822*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương VN - Chi nhánh Nam Thăng Long	*2.417.844.907*	*34.330.621*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương VN - Chi nhánh Đông Đô	*510.498.901*	*2.560.251.430*
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	*229.078.325*	*331.267.748*
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	*2.716.540.145*	*7.056.984.198*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - Chi nhánh Hưng Yên	*426.444.551*	*782.992.550*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương VN - Chi nhánh Nam Thăng Long	*1.327.422.679*	*117.301.976*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương VN - Chi nhánh Đông Đô	*9.314.976*	*6.039.994.806*
Tiền gửi ngoại tệ tại các ngân hàng khác	*953.357.939*	*116.694.866*
Cộng	**9.325.238.558**	**11.470.227.513**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**840.000.000**	**840.000.000**	**840.000.000**	**840.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000
Dài hạn	**10.660.000.000**	**10.660.000.000**	**180.000.000**	**180.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn hơn 12 tháng	660.000.000	660.000.000	180.000.000	180.000.000
Trái phiếu ngân hàng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Các khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam.

Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (là Công ty liên kết). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0901027871 ngày 22 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết số 26/04/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đầu tư thêm 3.500.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký, tương đương 33,5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**137.060.008.191**	-	**85.040.041.570**	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	58.447.894.161	-	11.136.473.260	-
Công ty Cổ Phần Thái Thuận Hưng	13.334.400.000	-	-	-
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	65.277.714.030	-	73.903.568.310	-
Phải thu các khách hàng khác	**47.676.503.697**	-	**54.966.664.658**	
JADIAZ GLOBAL, S.L.	-	-	10.545.201.822	
EVENPLAST SAS	1.451.016.616	-	5.159.022.534	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Tâm Thành	3.047.857.000	-	-	-
Công ty TNHH TM Hạnh Liên	13.870.133	-	2.663.171.383	-
B4U IMPORTADORA, EXP E COMERCIO DE SACOLASUID	6.004.179.090	-	2.439.890.170	-
Công ty Cổ phần nhựa Trường An	400.154.500	-	4.598.244.500	-
INTELIPAC LIMITED	-	-	1 011 370 206	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Tâm Thành	3.087.712.510	-	562.341.910	-
LY ECO LIMITED	5.661.778.799	-	176.548.772	-
Công ty Cổ phần Á Châu	2.156.000.000	-	1.540.000.000	-
Công ty TNHH Toàn Gia	2.483.093.950	-	6.493.005.870	-
Công ty TNHH Desu Việt Nam	-	-	4.201.250.000	-

TPBI UK	5.508.857.240	-	-	-
PROGRESS LUV2PAK	3.653.463.869	-	-	-
Các khách hàng khác	14.208.519.990	-	16.587.987.697	-
Cộng	**184.736.511.888**	**-**	**140.006.706.228**	**-**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho các bên liên quan	**8.120.887.207**	**-**	**4.334.255.435**	**-**
Công ty Cổ Phần Thái Thuận Hưng	8.120.887.207	-	4.334.255.435	-
Công ty Cổ Phần Thuận Đức Hưng Yên	25.524.992.100	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	**10.440.799.945**		**16.508.403.026**	
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Viễn Thông 3C	973.175.000	-	360.653.760	-
ACG MACHINERY LIMITED	-	-	10.847.340.000	-
CHANGZHOUYONGMING MACHINERY MANUFACTURING CO	-	-	716.321.250	-
Suzhou Everich IMP & EXP CO., Ltd	1.795.050.000	-	419.310.000	-
China Electronics Shenzhen Company	3.180.600.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.491.974.945	-	4.164.778.016	-
Cộng	**44.086.679.252**	**-**	**20.842.658.461**	**-**

5. PHẢI THU KHÁC

5a. Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	**52.669.730**	**-**	**94.137.118**	
Ngô Kim Dung - Tạm ứng	-	-	2.669.801	-
Nguyễn Bá Đức - Tạm ứng	-	-	6.010.509	-
Lê Văn Quang - Tạm ứng	-	-		-
Nguyễn Đức Hưng - Tạm ứng	33.600.000	-	30.000.000	-
Nguyễn Kim Anh - Tạm	19.069.730	-	55.456.808	-
Phải thu các tổ chức cá nhân khác	**2.839.366.712**	**-**	**5.129.439.450**	**-**
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	306.840.078	-	2.767.783.875	-
- Tạm ứng	2.476.455.814	-	2.297.240.575	-
- Phải thu khác	56.070.820	-	64.415.000	-
Cộng	**2.892.036.442**	**-**	**5.223.576.568**	**-**

5b. Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**519.853.917**		**688.092.731**	-
- Ký cược, ký quỹ	207.443.500	-	207.443.500	-
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ của tài sản cố định thuê tài chính	312.410.417	-	480.649.231	-
Cộng	**519.853.917**	-	**688.092.731**	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	201.298.839.636	-	156.266.151.845	-
- Công cụ dụng cụ	18.411.937.112	-	13.499.179.526	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
		-		-
- Thành phẩm	351.972.900.103	-	268.469.835.693	-
- Hàng hóa	342.640.502	-	442.870.501	-
Cộng	572.026.317.353	-	438.678.037.565	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN/DÀI HẠN

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí thuê kho	565.533.225	507.152.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	345.072.620	151.333.073
Cộng	**910.605.845**	**658.485.301**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	817.768.866	1.442.790.266
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.062.833.885	1.062.833.885
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	183.997.784
Cộng	**1.880.602.751**	**2.689.621.935**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						-
Số dư đầu kỳ	48.816.620.733	199.330.954.154	34.439.546.752	1.201.300.765		283.788.422.404
Số tăng trong kỳ	-	36.581.839.752	5.697.436.363	-	-	42.279.276.115
- Tăng trong kỳ	-	30.673.723.668	-	-	-	30.673.723.668
- Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính	-	5.908.116.084	5.697.436.363	-	-	11.605.552.447
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**48.816.620.733**	**235.912.793.906**	**40.136.983.115**	**1.201.300.765**	**-**	**326.067.698.519**
Giá trị HMLK						
Số dư đầu kỳ	13.058.173.322	49.984.096.294	12.560.584.886	527.150.967		76.130.005.469
Số tăng trong kỳ	2.292.769.143	16.378.290.732	2.914.155.372	117.999.009	-	21.703.214.256
- Khấu hao trong kỳ	2.292.769.143	14.893.117.251	2.914.155.372	117.999.009	-	20.218.040.775
- Chuyển sang từ TSCĐ thuê tài chính	-	1.485.173.481	-	-	-	1.485.173.481
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**15.350.942.465**	**66.362.387.026**	**15.474.740.258**	**645.149.976**	**-**	**97.833.219.725**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	35.758.447.411	149.346.857.860	21.878.961.866	674.149.798	-	207.658.416.935
Tại ngày cuối kỳ	33.465.678.268	169.550.406.880	24.662.242.857	556.150.789	-	228.234.478.794

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	**6.746.679.347**	**3.149.618.555**	**9.896.297.902**
Số tăng trong kỳ	-	900.763.263	*900.763.263*
- Tăng khác trong kỳ	-	62.200.000	*62.200.000*
- Phân loại lại TSCĐ	-	*838.563.263*	*838.563.263*
Số giảm trong kỳ	6.746.679.347	-	6.746.679.347
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	*5.908.116.084*		*5.908.116.084*
- Phân loại lại TSCĐ	*838.563.263*		*838.563.263*
Số dư cuối kỳ	**-**	**4.050.381.818**	**4.050.381.818**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**1.954.733.220**	**633.257.176**	**2.587.990.396**
Số tăng trong kỳ	199.364.323	1.127.950.024	1.327.314.347

- Khấu hao trong năm	*199.364.323*	*459.025.962*	658.390.285
- Phân loại lại TSCĐ		*668.924.062*	668.924.062
Số giảm trong kỳ	*2.154.097.543*	-	2.154.097.543
- Mang đi góp vốn			-
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	*1.485.173.481*	-	1.485.173.481
- Phân loại lại TSCĐ	*668.924.062*	-	668.924.062
Số dư cuối kỳ	-	**1.761.207.200**	**1.761.207.200**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.791.946.127	2.516.361.379	7.308.307.506
Tại ngày cuối kỳ	-	2.289.174.618	2.289.174.618

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	**143.200.000**	-	**143.200.000**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**143.200.000**	-	**143.200.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**91.447.076**		**91.447.076**
Số tăng trong kỳ	13.307.895	-	13.307.895
- Khấu hao trong kỳ	*13.307.895*		*13.307.895*
Số dư cuối kỳ	**104.754.971**	-	**104.754.971**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	51.752.924	-	51.752.924
Tại ngày cuối kỳ	38.445.029	-	38.445.029

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí mua sắm Tài sản cố định, CCDC	6.611.011.887	-
Công trình xây dựng	16.641.624.543	356.267.588
Cộng	**23.252.636.430**	**356.267.588**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả nhà cung cấp khác	**161.310.764.618**	**50.442.833.895**
- LG INTERNATIONAL CORP	2.375.999	5.696.234.824
- Công ty TNHH Khang Trang	435.940.640	1.764.185.370
- Công ty Cổ phần nhựa OPEC	98.539.759.920	-
- Yiwu Leatron Import and Export Co., Ltd	2.383.450.500	
- Công ty TNHH Giấy và Bao bì Lâm Việt An	2.880.515.450	1.298.837.108
- RCCL COMMERCIAL COMPANY	-	2.258.169.825
- Công ty CP Thương mại và Dịch Vụ Lâm Anh	717.926.440	2.842.238.300
- LOTTE CHEMICAL CORPORATION	6.005.475.000	1.869.942.808
- Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	4.242.926.400	1.897.211.550
- Nhà cung cấp khác	46.102.394.269	32.816.014.110
Cộng	**161.310.764.618**	**50.442.833.895**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước của các khách hàng khác	**10.740.909.558**	**12.735.630.051**
- ARDALE INTERNATIONAL LIMITED	-	1.499.158.770
- PROGRESS LUV2PAK	-	870.494.997
- MR.PHUN TAINGLIM	1.365.997.930	1.311.503.770
- EMBRAST IND E COM DE EMB LTDARUA MARIA LUIZA	1.632.190.127	863.947
- JUTE TRADING LTD	869.929.495	-
-VIGNOLPLAST S.R.L	730.387.552	915.035.514
- Các khách hàng khác	6.142.404.454	8.138.573.053
Cộng	**10.740.909.558**	**12.735.630.051**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính:VND

Diễn giải	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế nộp bổ sung/Thuế GTGT được khấu trừ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-	-
Thuế TNDN	14.066.163.265	10.693.077.030	15.610.769.882	-	9.148.470.413
Thuế thu nhập cá nhân	40.071.508	702.751.058	655.557.524	-	87.265.042
Thuế tài nguyên	-	1.200.000	1.080.000	-	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	14.106.234.773	11.397.028.088	16.267.407.406	-	9.235.855.455

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các bên liên quan	-	**172.142.308**
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	-	164.827.508
Ông Bùi Quang Sỹ	-	7.314.800
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**1.924.659.124**	**2.327.340.165**
Kinh phí công đoàn	418.241.819	577.379.081
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	378.175.684	89.055.311
Lương giữ lại	530.567.748	293.639.869
Phải trả hoàn ứng	176.621.467	321.420.452
Quỹ khen thưởng phúc lợi	421.052.406	175.785.452
Phải trả, phải nộp khác	-	870.060.000
Cộng	**1.924.659.124**	**2.499.482.473**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**543.823.651.027**	**543.823.651.027**	**648.123.108.084**	**566.445.954.982**	**462.146.497.925**	**462.146.497.925**
- Vay Ngân hàng	**528.678.228.438**	**528.678.228.438**	**634.638.108.413**	**547.087.259.006**	**441.127.379.031**	**441.127.379.031**
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	*243.469.384.064*	*243.469.384.064*	*297.309.034.539*	*243.319.606.647*	*189.479.956.172*	*189.479.956.172*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	*39.175.442.673*	*39.175.442.673*	*42.955.482.241*	*99.798.109.645*	*96.018.070.077*	*96.018.070.077*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	*86.288.187.977*	*86.288.187.977*	*110.722.128.725*	*54.309.651.435*	*29.875.710.687*	*29.875.710.687*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	*119.944.632.735*	*119.944.632.735*	*130.337.496.303*	*118.711.917.582*	*108.319.054.014*	*108.319.054.014*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	*39.800.580.989*	*39.800.580.989*	*53.313.966.605*	*30.947.973.697*	*17.434.588.081*	*17.434.588.081*
- Vay dài hạn đến hạn trả	**14.333.589.622**	**14.333.589.622**	**12.913.559.882**	**17.825.150.448**	**19.245.180.188**	**19.245.180.188**
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	*2.569.198.075*	*2.569.198.075*	*2.000.000.000*	*9.817.587.544*	*10.386.785.619*	*10.386.785.619*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	*2.755.150.248*	*2.755.150.248*	*2.394.915.742*	*1.711.186.462*	*2.071.420.968*	*2.071.420.968*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	*7.203.263.459*	*7.203.263.459*	*7.203.263.459*	*4.820.037.921*	*4.820.037.921*	*4.820.037.921*
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	*1.805.977.840*	*1.805.977.840*	*1.315.380.681*	*1.476.338.521*	*1.966.935.680*	*1.966.935.680*

- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**811.832.967**	**811.832.967**	**571.439.789**	**1.533.545.528**	**1.773.938.706**	**1.773.938.706**
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-		*812.365.970*	*812.365.970*	*812.365.970*
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	*811.832.967*	*811.832.967*	*571.439.789*	*721.179.558*	*961.572.736*	*961.572.736*
Vay và nợ dài hạn	**55.151.138.031**	**55.151.138.031**	**35.515.392.665**	**13.614.400.948**	**33.250.146.314**	**33.250.146.314**
- Vay dài hạn	**54.159.053.317**	**54.159.053.317**	**35.515.392.665**	**13.042.961.159**	**31.686.621.811**	**31.686.621.811**
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hưng Yên	*20.089.065.890*	*20.089.065.890*	*20.089.065.890*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	*7.866.468.676*	*7.866.468.676*	*3.318.412.385*	*2.394.915.742*	*6.942.972.033*	*6.942.972.033*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	*22.572.184.290*	*22.572.184.290*	*11.925.490.500*	*7.332.664.736*	*17.979.358.526*	*17.979.358.526*
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	*3.631.334.461*	*3.631.334.461*	*182.423.890*	*1.315.380.681*	*4.764.291.252*	*4.764.291.252*
- Nợ thuê tài chính	**992.084.714**	**992.084.714**	**-**	**571.439.789**	**1.563.524.503**	**1.563.524.503**
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-			-	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	*992.084.714*	*992.084.714*		*571.439.789*	*1.563.524.503*	*1.563.524.503*
Tổng cộng	**598.974.789.058**	**598.974.789.058**	**683.638.500.749**	**580.060.355.930**	**495.396.644.239**	**495.396.644.239**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính:VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	-	-	**17.805.225.948**	**267.805.225.948**
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	36.087.754.538	**36.087.754.538**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	**250.000.000.000**	-	-	**53.892.980.486**	**303.892.980.486**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	36.021.927.578	**36.021.927.578**
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	**29.999.990.000**	-	-	**(29.999.990.000)**	-
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**279.999.990.000**			**59.914.918.064**	**339.914.908.064**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ông Nguyễn Đức Cường	115.743.420.800	103.342.340.000
Bà Ngô Kim Dung	18.298.560.000	16.338.000.000
Bà Bế Thị Tuyết	14.168.000.000	12.650.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	131.790.009.200	117.669.660.000
Cộng	**279.999.990.000**	**250.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*29.999.990.000*	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*279.999.990.000*	*250.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.999.999	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.999.999	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*27.999.999*	*25.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.999.999	25.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	*27.999.999*	*25.000.000*
+Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu	**773.027.070.237**	**522.592.194.477**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	773.027.070.237	522.592.194.477
Doanh thu thuần	**773.027.070.237**	**522.592.194.477**

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	**127.790.606.759**	**52.533.926.575**
Bán hạt nhựa, sợi	127.790.606.759	52.533.926.575
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	**12.883.181.818**	-
Bán hạt nhựa, sợi	12.883.181.818	-
Công ty Cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên	**107.881.900.200**	-
Hạt nhựa, manh	107.881.900.200	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.075.709.462	443.548.661.352
Cộng	**661.075.709.462**	**443.548.661.352**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.344.215	4.186.385
Lãi do bán ngoại tệ	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	1.284.831.888	357.543.509
Lãi chênh lệch tỷ giá	316.058.085	-
Cộng	**1.606.234.188**	**361.729.894**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.384.551.840	18.087.725.287
Chi phí tài chính khác		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.732.311.422	484.836.445
Cộng	**32.116.863.262**	**18.572.561.732**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

5a. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.396.417	172.797.866
- Chi phí nhân công	4.067.243.974	2.116.502.051

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.125.465	73.173.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.488.645.981	7.232.721.946
- Chi phí khác bằng tiền	1.490.471.502	1.456.041.879
Cộng	**14.100.883.339**	**11.051.236.910**

5b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	916.677	778.944.997
- Chi phí nhân công	6.308.949.680	3.998.452.115
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.150.149.266	2.061.314.621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.322.731.807	9.695.003.784
- Chi phí khác bằng tiền	2.318.347.488	1.556.521.042
Cộng	**19.101.094.918**	**18.090.236.559**

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	**VND**
Thu tiền phạt nhân viên do vi phạm nội quy	429.379.261	1.152.794.149
Thu nhập khác	828.157.287	266.732.848
Cộng	**1.257.536.548**	**1.419.526.997**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	**VND**
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.841.072.834	4.631.346
Chi phí khác	984.819.167	695.498.632
Cộng	**2.825.892.001**	**700.129.978**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	**VND**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.648.470.413	6.482.124.967
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.648.470.413**	**6.482.124.967**

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
	VND	**VND**
Lợi nhuận trước thuế	**46.670.397.991**	**32.410.624.837**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**6.571.954.072**	**-**
Các khoản điều chỉnh tăng	6.841.392.866	184.300.710
- Chi phí không hợp lệ (KH xe ô tô vượt 1,6 tỷ, CP khác,...)	*808.910.035*	*179.669.364*
- Thuế bị phạt, bị truy thu, chi phí khác	*1.427.807.886*	*4.631.346*
- Chi phí lãi vay	*4.604.674.945*	
Các khoản điều chỉnh giảm	**(269.438.794)**	**(184.300.710)**
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền cuối năm	*(269.438.794)*	*(184.300.710)*

Lợi nhuận chịu thuế	**53.242.352.063**	**32.410.624.837**
Thuế suất hiện hành	**20%**	**20%**
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	*20%*	*20%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.648.470.413**	**6.482.124.967**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	**10.648.470.413**	**6.482.124.967**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.021.927.578	25.928.499.870
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.021.927.578	25.928.499.870
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	25.351.648	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.420,89**	**1.037,14**
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	703.452.372.850	635.030.168.386
- Chi phí nhân công	63.648.772.824	54.093.432.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.889.738.955	12.345.176.139
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.568.316.314	74.035.292.286
- Chi phí khác bằng tiền	2.634.340.734	2.089.120.936
Cộng	**824.193.541.677**	**777.593.190.248**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**30/09/2019**		**01/01/2019**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.325.238.558	-	11.470.227.513	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187.628.548.330	-	145.230.282.796	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	840.000.000	-	840.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.660.000.000	-	180.000.000	-
Cộng	**208.453.786.888**	-	**157.720.510.309**	-

Nợ phải trả tài chính	**30/09/2019 VND**	**01/01/2019 VND**
Vay và nợ	598.974.789.058	462.146.497.925
Phải trả người bán, phải trả khác	163.235.423.742	52.942.316.368
Chi phí phải trả		
Cộng	**762.210.212.800**	**515.088.814.293**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.325.238.558	-	-	9.325.238.558
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	187.628.548.330	-	-	187.628.548.330
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	840.000.000	-	-	840.000.000
Đầu tư dài hạn	-	660.000.000	10.000.000.000	10.660.000.000
Cộng	**197.793.786.888**	**660.000.000**	**10.000.000.000**	**208.453.786.888**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.470.227.513	-	-	11.470.227.513
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	145.230.282.796	-	-	145.230.282.796
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	840.000.000	-	-	840.000.000
Đầu tư dài hạn	-	180.000.000	-	180.000.000
Cộng	**157.540.510.309**	**180.000.000**	**-**	**157.720.510.309**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	543.823.651.027	55.151.138.031	-	598.974.789.058
Phải trả người bán, phải trả khác	163.235.423.742	-	-	163.235.423.742
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	**707.059.074.769**	55.151.138.031	-	**762.210.212.800**
Số đầu năm				
Vay và nợ	462.146.497.925	33.250.146.314	-	495.396.644.239
Phải trả người bán, phải trả khác	52.942.316.368	-	-	52.942.316.368
Cộng	**515.088.814.293**	**33.250.146.314**	-	**548.338.960.607**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 2304/2019/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 23 tháng 4 năm 2019, Công văn số 2009/CV- TDP ngày 20 tháng 9 năm 2019 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ngày 09 tháng 10 năm 2019 và Công văn số 6078/UBCK-QLCB ngày 09 tháng 10 năm 2019 Công ty Cổ phần Thuận Đức đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ 20.000.000 cổ phiếu tương ứng với giá trị 200.000.000.000 đồng.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	*Lĩnh vực thương mại*	*Lĩnh vực khác*	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	485.838.896.187	285.891.287.687	1.296.886.363	773.027.070.237
Tổng doanh thu thuần	**485.838.896.187**	**285.891.287.687**	**1.296.886.363**	**773.027.070.237**
Giá vốn các bộ phận	382.652.625.340	277.462.963.712	960.120.410	661.075.709.462
Kết quả kinh doanh bộ phận	**103.186.270.847**	**8.428.323.975**	**336.765.953**	**111.951.360.775**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**33.201.978.257**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				78.749.382.518
Doanh thu hoạt động tài chính				1.606.234.188
Chi phí tài chính				32.116.863.262
Thu nhập khác				1.257.536.548
Chí phí khác				2.825.892.001
Thuế TNDN hiện hành				10.648.470.413
Lợi nhuận sau thuế				**36.021.927.578**
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				-

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và HĐQT	2.051.390.086	1.253.000.000

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5.

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus	Con gái Ông Nguyễn Đức Cường là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Sarus
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Ông Bùi Quang Sỹ là Giám đốc Công ty CP sản xuất bao bì Thái Yên
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	Ông Nguyễn Bá Đức là thành viên HĐQT công ty CP Thuận Đức và là Phó Giám đốc Công ty CP Thái Thuận Hưng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên		
Mua manh	62.873.462.226	70.335.876.618
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng		
Công cụ dụng cụ, vật tư, tài sản	6.297.243.400	5.097.094.608
Xây dựng công trình	16.187.079.088	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4 và V.5.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,57	28,48
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,43	71,52
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69,94	65,71
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	30,06	34,29
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,43	1,52
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,15
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,01	0,02
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	6,02	6,18
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,64	4,94
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,13	3,66
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,19	2,93
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	10,60	8,53

Hưng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Hằng	Lê Văn Quang	Nguyễn Đức Cường